

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2021**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LAI CHÂU**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;  
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức  
Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 13 tháng 12 năm 2020 của  
HĐND tỉnh Lai Châu về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc  
phòng - an ninh năm 2021;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2021 như sau:

*(Có biểu chi tiết kèm theo).*

**Điều 2.** Căn cứ chỉ tiêu kế hoạch giao, các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố triển khai giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2021 cho các đơn vị theo quy định và báo cáo kết quả về Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Kế hoạch và Đầu tư trước ngày 31/12/2020. Định kỳ báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch theo quy định tại Quyết định số 34/2019/QĐ-UBND ngày 30/9/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh về Ban hành quy định chế độ báo cáo định kỳ kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh Lai Châu.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2021.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Giám đốc các doanh nghiệp Nhà nước và Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính;
- TT. Tỉnh ủy;
- TT. HĐND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Chủ tịch và các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- VP UBND tỉnh: Lãnh đạo, chuyên viên;
- Báo Lai Châu, Đài PT-TH tỉnh, Phân xã TTXVN tại Lai Châu, Công báo tỉnh, Website tỉnh;
- Lưu: VT, Th2, Th8.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**



*Trần Tiên Dũng*





**MỘT SỐ CHỈ TIÊU CHỦ YẾU KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM 2021**

Kèm theo Quyết định số: 1777/QĐ-UBND ngày 15 tháng 12 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2020		Kế hoạch 2021	So sánh		Ghi chú
			Kế hoạch	Ước TH cả năm		Ước TH 2020/KH 2020	KH 2021/Ước TH 2020	
1	Tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm trên địa bàn	%	7,5	6,08	7,96	-1,4	1,9	
	Cơ cấu GRDP theo ngành kinh tế (giá hiện hành)	%	100	100	100	-	-	
-	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	%	15,1	14,5	14,16	-0,6	-0,3	
-	Công nghiệp và xây dựng	%	50,0	38,8	39,39	-11,2	0,6	
-	Dịch vụ	%	34,9	46,7	39,22	11,8	-7,5	
-	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	%			7,23			
	Bình quân GRDP/dầu người/ năm	Triệu đồng	40,0	43,7	47,0	109,3	107,6	
2	Các chỉ tiêu nông nghiệp, nông thôn mới							
-	Giá trị tăng ngành nông nghiệp	%			>5			
-	Tổng sản lượng lương thực có hạt	Tấn	220.000	220.000	222.000	100,0	100,9	
-	Diện tích cây chè	Ha	7.570	7.802	8.482	103,1	108,7	
-	Trong đó : Diện tích trồng mới	Ha	600	760	680	126,7	89,5	
-	Tỷ lệ che phủ rừng	%	50,07	50,50	51,0	0,4	0,5	
-	Tăng trưởng dân gia súc	%	3,6	2,0	5,0	-1,6	3,0	
-	Số xã đạt chuẩn nông thôn mới	Xã	39	38	42	97,4	110,5	



STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2020		Kế hoạch 2021	So sánh		Ghi chú
			Kế hoạch	Ước TH cả năm		Ước TH 2020/KH 2020	KH 2021/ Ước TH 2020	
-	Trong đó: Số xã đạt chuẩn nông thôn mới trong năm	Xã	4	4	4	100,0	100,0	
-	Tỷ lệ xã đạt chuẩn nông thôn mới	%	40,6	40,4	44,7	-0,2	4,3	
3	<b>Thu NSNN trên địa bàn</b>	Tỷ đồng	2.150	2.025	1.915	94,2	94,6	
4	<b>Xuất, nhập khẩu, du lịch</b>							
-	Tốc độ tăng kim ngạch xuất nhập khẩu	%			8,4			
-	Tốc độ tăng kim ngạch xuất khẩu hàng địa phương	%			7,4			
-	Tổng lượt khách du lịch tăng	%			23,8			
5	<b>Hạ tầng nông thôn</b>							
-	Tỷ lệ thôn, bản có đường xe máy hoặc ô tô đi lại thuận lợi	%	93,7	93,7	96,6	-	2,9	
-	Tỷ lệ hộ được sử dụng điện lưới quốc gia	%	95,1	95,1	95,2	-	0,1	
-	Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	%	95,5	95,5	96,0	-	0,5	
-	Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh	%	85,2	85,2	87,0	-	1,8	
-	Tỷ lệ trường học được xây dựng kiên cố	%		99,5	99,5			
-	Tỷ lệ trạm y tế xã được xây dựng kiên cố	%		94,2	94,2			
6	<b>Giáo dục</b>							
-	Giữ vững và nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục Mầm non cho trẻ 5 tuổi	Xã	108	106	106	100,0	100,0	



STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2020		Kế hoạch 2021	So sánh		Ghi chú
			Kế hoạch	Ước TH cả năm		Ước TH 2020/KH 2020	KH 2021/Ước TH 2020	
-	Tỷ lệ đã hoàn thành chỉ tiêu đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 2 trở lên và đạt chuẩn phổ cập giáo dục trung học cơ sở mức độ 1 trở lên	%	100	100	100	-	-	
-	Tỷ lệ học sinh mẫu giáo đến trường	%		98,0	98,0		0,5	
-	Tỷ lệ tỷ lệ học sinh trong độ tuổi tiểu học đến trường	%		98,0	98,5		0,1	
-	Tỷ lệ học sinh trong độ tuổi trung học cơ sở đến trường	%		93,9	94,0		0,7	
-	Tỷ lệ học sinh trong độ tuổi trung học phổ thông đến trường	%		52,3	53,0		0,7	
-	Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia	%	49,1	49,4	52,7	0,3	3,3	
7	<b>Y tế, dân số</b>							
-	Tỷ lệ dân số được quản lý bằng hồ sơ sức khỏe điện tử	%			30,0			
-	Số bác sỹ trên vạn dân	1/10000	12,1	12,1	12,2	-	0,1	
-	Mức giảm tỷ suất sinh	‰	0,50	0,50	0,40	-	-0,1	
-	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng							
+	Thẻ nhẹ cân	%	19,97	19,79	18,79	-0,2	-1,0	
+	Thẻ thấp còi	%		27,52	26,02		-1,5	
8	<b>Giảm nghèo, giải quyết việc làm</b>							
-	Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo	%	3,5	3,6	3,0	0,1	-0,6	

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2020		Kế hoạch 2021	So sánh		Ghi chú
			Kế hoạch	Ước TH cả năm		Ước TH 2020/KH 2020	KH 2021/ Ước TH 2020	
+	Riêng các huyện nghèo	%	5,1	5,1	4,3	-	-0,8	
-	Số lao động được giải quyết việc làm trong năm	Người	7.380	7.380	7.650	100,0	103,7	
-	Số lao động được đào tạo nghề trong năm	Người	6.300	6.360	8.000	101,0	125,8	
-	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	50,7	50,7	53,4	-	2,7	
<b>9</b>	<b>Văn hóa</b>							
-	Tỷ lệ thôn, bản, khu dân cư có nhà văn hóa	%		75,5	77,0			
-	Tỷ lệ hộ gia đình đạt tiêu chuẩn văn hóa	%	85,0		85,1	-	0,1	
-	Tỷ lệ thôn, bản, khu phố đạt tiêu chuẩn văn hóa	%	70,6	74,0	74,2	3,4	0,2	
-	Tỷ lệ cơ quan, đơn vị, trường học đạt tiêu chuẩn văn hóa	%	96,0	96,0	96,5	-	0,5	
-	Tỷ lệ đồng bào dân tộc thiểu số được xem truyền hình và nghe đài phát thanh	%		86,0	87,4			
<b>10</b>	<b>Môi trường</b>							
-	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị được thu gom và xử lý	%		94,5	95,0			
-	Tỷ lệ số xã, phường, thị trấn tại các huyện, thành phố được thu gom, xử lý rác thải sinh hoạt	%		61,3	64,1			





**CHI TIÊU PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT NÔNG - LÂM - NGƯ NGHIỆP, PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**  
(Kèm theo Quyết định số: 1777/QĐ-UBND ngày 15 tháng 12 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch	Ước TH cả năm	Tổng số	Trong đó										So sánh (%)		Ghi chú	
						Thành phố	Tam Đường	Tân Uyên	Thần Uyên	Phong Thổ	Sin Hồ	Nậm Nhùn	Mường Tè	Ước TH 2020/KH 2020	KH năm 2021/ước TH 2020				
I	Sản lượng lương thực																		
	Tổng sản lượng lương thực có hạt	Tấn	220.000	220.000	222.000	8.750	41.100	30.100	31.680	35.300	45.260	12.350	17.460	100,0	100,9				
	Trong đó: - Thóc	Tấn	149.100	147.570	149.410	2.930	25.310	25.520	24.480	21.760	28.290	8.130	12.990	99,0	101,2				
	- Ngô	Tấn	70.900	72.430	72.590	5.820	15.790	4.580	7.200	13.540	16.970	4.220	4.470	102,2	100,2				
I	Lúa cả năm: Diện tích	Ha	32.484	32.695	32.007	554	4.838	5.150	4.790	4.674	6.870	2.154	2.977	100,6	97,9				
	- Năng suất	Tạ/ha	45,9	45,1	46,7	52,9	52,3	49,6	51,1	46,6	41,2	37,7	43,6	98,3	103,4				
	- Sản lượng	Tấn	149.100	147.570	149.410	2.930	25.310	25.520	24.480	21.760	28.290	8.130	12.990	99,0	101,2				
	Lúa đông xuân: Diện tích	Ha	6.779	6.807	6.775	12	711	1.750	1.980	724	750	370	478	100,4	99,5				
	Năng suất	Tạ/ha	54,9	52,0	54,5	50,0	53,6	54,9	57,6	55,5	48,1	52,7	51,8	94,7	104,9				
	Sản Lượng	Tấn	37.200	35.370	36.930	60	3.810	9.600	11.400	4.020	3.610	1.950	2.480	95,1	104,4				
	Lúa mùa: Diện tích	Ha	22.846	22.903	22.741	542	4.127	3.350	2.730	3.750	5.220	1.024	1.999	100,3	99,3				
	Năng suất	Tạ/ha	47,5	47,5	48,1	53,0	52,1	47,3	47,5	46,6	45,4	49,6	49,7	99,9	101,2				
	Sản Lượng	Tấn	108.600	108.800	109.380	2.870	21.500	15.850	12.970	17.480	23.700	5.080	9.930	100,2	100,5				
	Lúa nương: Diện tích	Ha	2.860	2.985	2.490			50	80	200	900	760	500	104,4	83,4				
	Năng suất	Tạ/ha	11,5	11,4	12,4			14,0	13,8	13,0	10,9	14,5	11,6	98,7	109,3				
	Sản Lượng	Tấn	3.300	3.400	3.100			70	110	260	980	1.100	580	103,0	91,2				
	- DT lúa hàng hóa tập trung	Ha	3.280	3.492	3.500	342	600	300	1.300	178	400	100	280	106,5	100,2				



TT	Chi tiêu	Đơn vị tính	Năm 2020		Kế hoạch năm 2021								So sánh (%)		Ghi chú
			Kế hoạch	Ước TH cả năm	Tổng số	Trong đó							Ước TH 2020/KH 2020	KH năm 2021/ước TH 2020	
						Thành phố	Tam Đường	Tân Uyên	Thạnh Uyên	Phong Thổ	Sin Hồ	Năm Nhàn			
	Năng suất	Tạ/ha	50,3	50,4	51,4	54,0	54,1	49,4	44,0	46,0	46,1	100,2	102,0		
	Sản lượng	Tấn	16.500	17.600	18.000	1.620	7.030	880	1.760	460	1.290	106,7	102,3		
2	<b>Ngô cả năm: Diện tích</b>	<b>Ha</b>	<b>20.431</b>	<b>21.025</b>	<b>19.969</b>	<b>1.000</b>	<b>1.790</b>	<b>3.500</b>	<b>5.250</b>	<b>1.417</b>	<b>1.495</b>	<b>102,9</b>	<b>95,0</b>		
	- Năng suất	Tạ/ha	34,7	34,4	36,4	45,8	40,2	38,7	32,3	29,8	29,9	99,3	105,5		
	- Sản lượng	Tấn	70.900	72.430	72.590	4.580	7.200	13.540	16.970	4.220	4.470	102,2	100,2		
	<b>Ngô xuân hè: Diện tích</b>	<b>Ha</b>	<b>17.549</b>	<b>17.734</b>	<b>16.886</b>	<b>900</b>	<b>1.240</b>	<b>3.350</b>	<b>5.050</b>	<b>1.417</b>	<b>1.455</b>	<b>101,1</b>	<b>95,2</b>		
	Năng suất	Tạ/ha	34,9	35,0	36,4	46,4	40,3	39,1	32,6	29,8	29,9	100,2	104,0		
	Sản lượng	Tấn	61.200,0	62.030,0	61.450,0	4.180,0	5.000,0	13.090,0	16.450,0	4.220,0	4.350,0	101,4	99,1		
	<b>Ngô thu đông: Diện tích</b>	<b>Ha</b>	<b>2.882</b>	<b>3.291</b>	<b>3.083</b>	<b>100</b>	<b>550</b>	<b>150</b>	<b>200</b>	<b>40</b>	<b>40</b>	<b>114,2</b>	<b>93,7</b>		
	Năng suất	Tạ/ha	33,7	31,6	36,1	40,0	40,0	30,0	26,0	30,0	30,0	93,8	114,3		
	Sản lượng	Tấn	9.700	10.400	11.140	400	2.200	450	520	120	120	107,2	107,1		
3	<b>Cây ăn quả</b>	<b>Ha</b>	<b>6.211</b>	<b>7.822</b>	<b>8.407</b>	<b>565</b>	<b>307</b>	<b>4.482</b>	<b>1.425</b>	<b>340</b>	<b>468</b>	<b>125,9</b>	<b>107,5</b>		
	- Sản lượng cây ăn quả	Tấn	55.800	40.365	54.000	10.200	240	35.100	2.600	1.030	1.100	72,3	133,8		
	- Diện tích trồng mới	Ha	150	977	585	300	30	155	60	40	40	651,3	59,9		
	Trong đó: Cây ăn quả ôn đới	Ha	50	155								309,4	0,0		
<b>II</b>	<b>Cây công nghiệp lâu năm</b>														
I	<b>Cây chè: diện tích</b>	<b>Ha</b>	<b>7.570</b>	<b>7.802</b>	<b>8.482</b>	<b>3.186</b>	<b>1.547</b>	<b>549</b>	<b>514</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>103,1</b>	<b>108,7</b>		
	Trong đó: Trồng mới	Ha	600	760	680	30	200	250	100			126,7	89,5		
	+ Diện tích chè kinh doanh	Ha	4.705	4.705	5.970	2.850	828	55	181			100,0	126,9		
	- Năng suất	Tạ/ha	74,4	74,4	73,7	66,0	61,6	36,4	11,0			100,0	99,1		

TT	Chi tiêu	Đơn vị tính	Năm 2020		Kế hoạch năm 2021										So sánh (%)		Ghi chú			
			Kế hoạch	Ước TH cả năm	Tổng số	Trong đó										Ước TH 2020/KH 2020		KH năm 2021/ước TH 2020		
					Thành phố	Tam Đường	Tân Uyên	Thạnh Uyên	Phong Thổ	Sinh Hồ	Nậm Nhùn	Mường Tè								
	- Sản lượng chế biến tương	Tấn	35.000	35.000	44.000	9.700	10.000	18.800	5.100	200	200						100,0	125,7		
2	Cây cao su: Diện tích	Ha	13.035	12.996	12.996				1.014,5	1.410,9	8.112,0	2.057,4	401,0				99,7	100,0		
III	Chăn nuôi																			
1	Tổng đàn gia súc	Con	329.720	304.270	319.500	17.240	36.290	41.250	48.950	41.370	71.600	25.250	37.550				92,3	105,0		
	- Đàn trâu	Con	99.150	94.670	96.300	2.100	7.800	18.400	16.300	10.500	25.450	8.350	7.400				95,5	101,7		
	- Đàn bò	Con	19.400	19.400	20.600	740	190	1.850	6.150	870	2.250	3.700	4.850				100,0	106,2		
	- Đàn lợn	Con	211.170	190.200	202.600	14.400	28.300	21.000	26.500	30.000	43.900	13.200	25.300				90,1	106,5		
2	Tốc độ tăng trưởng đàn gia súc	%	3,60	2,00	5,01	5,40	6,60	5,00	4,70	5,40	4,60	4,10	4,70				-1,6	3,0		
3	Tổng đàn gia cầm	1.000 con	1.540	1.540	1.607	99	240	230	238	200	305	165	130				100,0	104,4		
4	Thịt hơi các loại	1.000 con	13,7	13,4	13,8	0,9	1,8	1,5	1,9	1,9	3,0	1,0	1,7				97,8	102,9		
	Trong đó: Thịt lợn	1.000 tấn	9,5	9,1	9,8	0,6	1,3	1,1	1,4	1,4	2,1	0,7	1,2				95,8	107,6		
IV	THỦY SẢN																			
	- DT nuôi trồng	Ha	953	965	966	120,0	211	133	179	43	176	52	52				101,2	100,1		
	- SL đánh bắt, nuôi trồng	Tấn	2.626	2.653	3.200	450	750	500	650	100	350	210	190				101,0	120,6		
	+ Sản lượng nuôi trồng	Tấn	2.191	2.218	2.750	450	610	460	600	65	270	140	155				101,2	124,0		
	+ Sản lượng đánh bắt	Tấn	266	266	280			40	50	5	80	70	35				100	105,3		
	+ Nuôi cá nước lạnh	Tấn	169	169	170		140			30							100	100,4		
	Số cơ sở	Cơ sở	10	10	10		7			3							100	100		









TT	Chi tiêu	Đơn vị tính	Năm 2020		Kế hoạch năm 2021										So sánh (%)		Ghi chú							
			Kế hoạch	Ước TH cả năm	Tổng số	Trong đó										Ước TH 2020/KH 2020		KH năm 2021/ước TH 2020						
						Thành phố	Tam Đường	Tân Uyên	Thạnh Uyên	Phong Thổ	Sinh Hồ	Năm Nhàn	Mường Tè											
2.4	Cây cao su	Ha	13.035	12.996	12.996																			
2.5	Cây Mắc ca (Tổng diện tích)	Ha	3.774	3.923	5.423	270	702	1.970	1.200	285	241	189	566	104	138,2									
	Trong đó trồng mới	Ha	1.069	1.218	1.500			1.050	150,0	100	100		100	113,9	123,2									
3	Khoản bảo vệ rừng	Ha	437.959	437.959	444.597	2.315	32.840	34.345	26.671	43.219	54.569	75.195	175.442	100,0	101,5									
4	Khoản nuôi rừng tái sinh	Ha	31.668	10.041	15.493	48	2.350	750	850	350	2.900	1.100	7.145	31,7	154,3									
VI	<b>PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN</b>																							
	- Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh	%	85,2	85,2	87,0	94,5	92,5	83,0	83,0	83,0	83,0	83,5	83,0	-	1,8									
	- Tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh	%	81,0	81,0	82,5	92,0	85,5	76,5	79,0	79,0	77,5	77,0	77,0	-	1,5									
	- Thực hiện bộ tiêu chí quốc gia về NTM	Xã	96	94	94	2	12	9	11	16	21	10	13	100,0	100,0									
	- Tỷ lệ số xã đạt tiêu chuẩn NTM	%	40,6	40,4	44,7	100,0	66,7	100,0	72,7	25,0	19,0	30,0	30,8	4,3	4,3									
	+ Số xã hoàn thành 19 tiêu chí NTM	Xã	39	38	42	2	8	9	8	4	4	3	4	97,4	110,5									
	+ Số xã đạt từ 15-18 tiêu chí	Xã	14	15	14									107,1	93,3									
	+ Số xã đạt từ 10-14 tiêu chí	Xã	43	41	38		4		3	9	11	6	5	95,3	92,7									
	+ Số xã đạt từ 5-9 tiêu chí	Xã	0	0	0																			
	+ Số xã đạt dưới 5 tiêu chí	Xã	0	0,000	0																			
	+ Bình quân tiêu chí trên xã	Tiêu chí/xã	15,5	15,5	15,9	19,0	17,0	19,0	17,1	14,8	15,0	14,5	15,4	100,0	102,6									









STT	Nội dung hỗ trợ	Đơn vị tính	Năm 2020		Kế hoạch năm 2021								So sánh (%)		Ghi chú	
			Kế hoạch	Ước TH cả năm	Tổng cộng	Trong đó						Ước TH 2020/KH2 020	KH năm 2021/nước TH 2020			
						Thành phố	Tam Đường	Tân Uyên	Thạnh Uyên	Phong Thổ	Sinh Hồ			Năm Nhàn		Mường Tè
5	Hỗ trợ phát triển cây ăn quả tập trung và cải tạo vườn tạp	Ha	150	104	285			30	155	60			40	69,3	274,0	
-	Trong đó: thực hiện Đề án phát triển sản xuất nông nghiệp các xã đặc biệt khó khăn và các xã biên giới giai đoạn 2020-2025	Ha			200	20			80	40			40			
6	Hỗ trợ phát triển cây sơn tra	Ha	90,0	98,4	50					50				109,4	50,8	
7	Hỗ trợ chuyển đổi phương thức chăn nuôi và cải tạo đàn gia súc															
a	Hỗ trợ chuyển đổi phương thức chăn nuôi															
+	Hỗ trợ hộ gia đình làm chuồng	Hộ	410	281	659	109		150	350				50	68,5	234,5	
+	Hỗ trợ xây dựng chuồng trại tập trung	Con			2.719	375	1.100	700	142		302					
+	Hỗ trợ trồng cỏ	Ha	60,0	27,7	68,75	-	20,0	10,0	18,2	-	18,6		2,0	46,2	248,2	
b	Hỗ trợ cải tạo đàn gia súc															
+	Hỗ trợ trâu, bò đực giống	Con			14	4	2	8								
+	Hỗ trợ thụ tinh nhân tạo	Liều			250		150	100								
8	Hỗ trợ khai hoang ruộng nước	Ha	255	298	323	2		30		200	62	30	116,9	108,4		
9	Hỗ trợ với cải tạo đất ruộng															
-	Diện tích hỗ trợ	Ha	703	761	2.125	161	500	1.000	200					108,3	279,2	
-	Khối lượng hỗ trợ	Tấn	351	381	1.062	80	250	500	100	-	132	-		108,4	279,2	
10	Hỗ trợ phát triển cơ giới hóa nông nghiệp	Máy	1.555	1.306	2.133	450	100	330	450		300	350	84,0	163,3		
11	Hỗ trợ nuôi tôm, cá lồng	Lồng			200		100	100								

STT	Nội dung hồ sơ	Đơn vị tính	Năm 2020		Tổng cộng	Trong đó								So sánh (%)		Chi chú	
			Kế hoạch	Ước TH cả năm		Thành phố	Tam Đường	Tân Uyên	Thạnh Uyên	Phong Thổ	Sìn Hồ	Năm Nhùn	Mường Tè	Ước TH 2020/KH2 020	KH năm 2021/ước TH 2020		
																	0
12	Phát triển đường giao thông một đồng vùng chè cổ thụ (thực hiện Đề án phát triển sản xuất nông nghiệp các xã đặc biệt khó khăn và các xã biên giới giai đoạn 2020-2025)	Km			11		4	1			5	1					
13	Xây dựng mô hình khuyến nông (thực hiện Đề án phát triển sản xuất nông nghiệp các xã đặc biệt khó khăn và các xã biên giới giai đoạn 2020-2025)	Mô hình			66		8	4	4	4	15	17	6	12			
14	Thực hiện Đề án phát triển một số cây dược liệu	Ha			126,7	0	0	0,5	0	0,3	125	0	0,9				
-	Sâm Lai Châu	Ha			0,5					0,2				0,3			
-	Bây lá một hoa	Ha			0,9					0,1				0,6			
-	Lan Kim tuyến	Ha			0,3			0,3									
-	Dương quy	Ha			55						55						
-	Aciso	Ha			70						70						







## CHỈ TIÊU HƯỚNG DẪN PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP

(Kèm theo Quyết định số: 1777/QĐ-UBND ngày 15 tháng 12 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu)



STT	Đơn vị tính	Năm 2020		Kế hoạch 2021										So sánh (%)		Ghi chú
		Kế hoạch	Ước TH cả năm	Trong đó										Ước TH 2020/KH 2020	KH năm 2021/ước TH 2020	
				Tổng số	TP Lai Châu	Tham Uyên	Tân Uyên	Tam Đường	Phong Thổ	Sìn Hồ	Năm Nhùn	Mường Tè				
1	Giá trị sản xuất công nghiệp (theo giá so sánh năm 2010)	Tỷ đồng	6.122,1	5.948,0	6.341,2	161,3	795,3	211,9	135,5	193,5	647,3	240,7	97,2	106,6		
1	Phần theo thành phần kinh tế	Tỷ đồng	6.122,1	5.948,0	6.341,2	161,3	795,3	211,9	135,5	193,5	647,3	240,7	378,5	298,1		
-	Quốc doanh Trung ương	Tỷ đồng	4.679,3	4.129,8	4.555,1	-	716,4	-	-	-	-	-	3.838,7	-	88,3	110,3
-	Quốc doanh địa phương	Tỷ đồng	18,5	20,8	18,6	11,5	2,0	0,7	1,3	1,3	0,7	0,6	0,6	0,6	112,7	89,4
-	CN ngoài quốc doanh	Tỷ đồng	1.422,9	1.796,7	1.767,5	149,8	76,9	211,2	134,2	192,2	646,6	240,1	126,3	98,4		
-	CN có vốn đầu tư nước ngoài	Tỷ đồng	1,4	0,7	-	-	-	-	-	-	-	-	51,3	-		
2	Phần theo ngành công nghiệp	Tỷ đồng	6.122,1	5.948,0	6.341,2	161,3	795,3	211,9	135,5	193,5	647,3	240,7	97,2	106,6		
-	Công nghiệp khai khoáng	Tỷ đồng	123,5	168,2	122,7	8,5	14,1	8,3	10,4	11,3	49,9	8,9	136,2	72,9		
-	Công nghiệp chế biến, chế tạo	Tỷ đồng	469,3	653,7	576,0	136,4	25,6	162,5	69,4	56,1	93,5	26,3	139,3	88,1		
-	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	Tỷ đồng	5.487,1	5.082,4	5.601,6	0,0	746,1	39,4	53,0	123,0	501,6	202,7	92,6	110,2		
-	Cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải	Tỷ đồng	42,2	43,7	40,8	16,4	9,5	1,6	2,8	3,1	2,3	2,7	103,5	93,4		
<b>II Một số sản phẩm chủ yếu</b>																
1	Điện sản xuất	Tr. kwh	6.021,2	6.021,2	6.314,6	0,0	841,0	44,4	59,7	138,6	565,4	228,5	100,0	104,9		
2	Đá đen	1000v	180	94,86	-	-	-	-	-	-	-	-	52,7	0,0		
3	Đá xây dựng	m <sup>3</sup>	698.639	672.745	703.089	77.772	80.714	74.541	96.001	70.013	118.413	90.311	96,3	104,5		

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2020		Kế hoạch 2021								So sánh (%)		Ghi chú
			Kế hoạch	Ước TH cả năm	Tổng số	Trong đó							Ước TH 2020/KH 2020	KH năm 2021/ước TH 2020	
						TP Lai Châu	Than Uyên	Tân Uyên	Tam Đường	Phong Thổ	Sìn Hồ	Nậm Nhùn			
4	Chè khô các loại	Tấn	6.600	7.402	7.640	2.550	373	3.095	1.607	15	0,40	-	112,1	103,2	
5	Gạch xây các loại	1000 viên	72.270	66.040	72.280	9.226	15.652	5.406	6.072	18.251	2.521	12.301	91,4	109,4	
6	Nước máy sản xuất	1000m <sup>3</sup>	4.119	4.641	4.400	2.711	476	159	310	307	163	136	112,7	94,8	
7	Quặng các loại	Tấn	5.500	5.500	5.500	-	-	-	-	-	5.500	-	100,0	100,0	
8	Xi măng	Tấn	13.000	13.527	13.000	13.000	-	-	-	-	-	-	104,1	96,1	
9	Cao su	Tấn			2.500						2.500				
<b>III Hạ tầng điện lưới</b>															
-	Tỷ lệ hộ được sử dụng điện lưới Quốc gia	%	95,1	95,1	95,2	100	99,8	98,9	96,6	99,5	91,1	84,6	-	0,1	
	Trong đó: Tỷ lệ hộ nông thôn được sử dụng điện lưới quốc gia	%		94,1	94,2	100	99,8	98,5	95,9	99,3	89,8	81,3		0,1	





**CHỈ TIÊU HƯỚNG DẪN VỀ PHÁT TRIỂN  
THƯƠNG MẠI - DU LỊCH - XUẤT NHẬP KHẨU**

(Kèm theo Quyết định số: 1777/QĐ-UBND ngày 15 tháng 12 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2020		Kế hoạch 2021	So sánh (%)		Ghi chú
			Kế hoạch	Ước thực hiện cả năm		Ước TH 2020/KH 2020	Ước TH 2021/Ước TH 2020	
I	Tổng mức bán lẻ HH và doanh thu dịch vụ tiêu dùng (giá hiện hành)	Tỷ đồng	5.800	6.232,6	6.594,0	107,5	105,8	
	Phân theo ngành kinh tế							
	- Thương nghiệp (giá hiện hành)	Tỷ đồng	4.850	5.380	5.692	110,9	105,8	
	- Dịch vụ lưu trú và ăn uống	Tỷ đồng	580	470	496	81,0	105,6	
	- Dịch vụ lữ hành và hoạt động hỗ trợ du lịch	Tỷ đồng	4,9	2,6	2,8	53,1	107,7	
	- Dịch vụ khác	Tỷ đồng	365	380	403	104,1	106,0	
1	Khách sạn - nhà hàng - dịch vụ du lịch							
1.1	Mạng lưới							
-	Số Khách sạn	Cái	31	31	32	100,0	103,2	
	Trong đó: Khách sạn 3 sao trở lên	Cái	3	3	3	100,0	100,0	
-	Số phòng khách sạn	Phòng	1.080	1.080	1.100	100,0	101,9	
	Công suất sử dụng phòng	%	63	63	59	100,0	93,7	



STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2020		Kế hoạch 2021	So sánh (%)		Ghi chú
			Kế hoạch	Ước thực hiện cả năm		Ước TH 2020/KH 2020	KH 2021/Ước TH 2020	
-	Nhà hàng	Cái	138	138	140	100,0	101,4	
<b>1.2</b>	<b>Tổng lượt khách du lịch</b>	<b>lượt người</b>	<b>375.000</b>	<b>336.000</b>	<b>470.000</b>	<b>89,6</b>	<b>139,9</b>	
-	Tổng lượt khách du lịch tăng mỗi năm	%			23,80			
	Trong đó:							
	+ Khách quốc tế	Lượt người	34.000	6.000	6.000	17,6	100,0	
	- Ngày lưu trú/ khách quốc tế	Ngày	1,75	1,75	0,75	100,0	42,9	
	- Mức chi tiêu trong ngày/khách quốc tế	Triệu đồng	1,85	1,85	1,05	100,0	56,8	
	+ Khách nội địa	Lượt người	341.000	330.000	464.000	96,8	140,6	
	- Ngày lưu trú/ khách nội địa	Ngày	1,8	1,8	1,08	100,0	60,0	
	- Mức chi tiêu trong ngày/khách nội địa	Triệu đồng	0,87	0,87	0,60	100,0	69,0	
<b>1.3</b>	<b>Doanh thu ngành du lịch</b>	<b>Tỷ đồng</b>	<b>644,1</b>	<b>536,2</b>	<b>306,7</b>	<b>83,2</b>	<b>57,2</b>	
	+ Khách quốc tế	Tỷ đồng	110,1	19,4	7,9	17,6	40,6	
	+ Khách nội địa	Tỷ đồng	534,0	516,8	298,8	96,8	57,8	
<b>II</b>	<b>Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu</b>	<b>Triệu USD</b>	<b>45,20</b>	<b>53,21</b>	<b>57,70</b>	<b>117,7</b>	<b>108,4</b>	
	Tốc độ tăng	%			8,4			
<b>I</b>	<b>Giá trị hàng Xuất khẩu</b>	<b>Triệu USD</b>	<b>31,20</b>	<b>40,77</b>	<b>43,95</b>	<b>130,7</b>	<b>107,8</b>	



STT	Chi tiêu	Đơn vị tính	Năm 2020		Kế hoạch 2021	So sánh (%)		Ghi chú
			Kế hoạch	Ước thực hiện cả năm		Ước TH 2020/KH 2020	KH 2021/ Ước TH 2020	
	- Giá trị xuất khẩu của tỉnh khác qua địa bàn	Triệu USD	16,00	25,57	27,62	160	108	
	- Giá trị xuất khẩu của địa phương	Triệu USD	15,20	15,20	16,33	100,0	107,4	
	Tốc độ tăng	%			7,4			
	Một số mặt hàng chủ yếu :							
	+ Thảo quả	Triệu USD	0,30	0,3	0,33	100,0	110,0	
	Khối lượng	Tấn	62,0	62,0	65,7	100,0	106,0	
	+ Chè	Triệu USD	4,30	5,19	5,58	120,7	107,5	
	Khối lượng	Tấn	1955,0	2338,0	2513,0	119,6	107,5	
	+ Hàng hóa khác (Ngô, chuối lá, sắn)	Triệu USD	10,60	9,71	10,42	91,6	107,3	
2	<b>Giá trị hàng Nhập khẩu</b>	<b>Triệu USD</b>	<b>14,00</b>	<b>12,45</b>	<b>13,75</b>	<b>88,9</b>	<b>110,5</b>	
	Tốc độ tăng	%	3,31		10,48		10,5	
	Phương tiện xuất nhập cảnh	Lượt	30.000	1.148	32.000	3,8	2787,5	
	Hành khách xuất nhập cảnh	Lượt	330.000	26.000	360.000	7,9	1384,6	





### CHỈ TIÊU HƯỚNG DẪN VỀ PHÁT TRIỂN DỊCH VỤ VẬN TẢI

(Kèm theo Quyết định số: 1777/QĐ-UBND ngày 15 tháng 12 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2020		Kế hoạch 2021	So sánh (%)		Ghi chú
			Kế hoạch	Ước thực hiện cả năm		Ước TH 2020/KH 2020	KH 2021/ Ước TH 2020	
I	Doanh thu ngành vận tải	Tr. đồng	238.004	238.490	253.800	100,2	106,4	
1	Vận tải hành khách	Tr. đồng	105.735	81.560	167.350	77,1	205,2	
2	Vận tải hàng hóa	Tr. đồng	132.269	156.930	86.450	118,6	55,1	
II	Sản phẩm chủ yếu							
I	Vận tải hàng hóa							
	Khối lượng hàng hoá vận chuyển	1.000 Tấn	1.697	1.582	1.669	93,2	105,5	
	Khối lượng hàng hoá luân chuyển	1.000Tấn/Km	57.770	63.547	67.233	110,0	105,8	
2	Vận tải hành khách							
	Khối lượng hành khách vận chuyển	1.000. HK	1.574	1.291	1.372	82,0	106,3	
	Khối lượng hành khách luân chuyển	1.000 HK/Km	102.720	112.582	123.390	109,6	109,6	





### CHỈ TIÊU HƯỚNG DẪN VỀ XÃ HỘI - LAO ĐỘNG - GIẢI QUYẾT VIỆC LÀM

Kèm theo Quyết định số: 1777/QĐ-UBND ngày 15 tháng 12 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu

STT	Đơn vị tỉnh	Năm 2020		Kế hoạch 2021										So sánh (%)		Ghi chú
		Kế hoạch	Ước TH cả năm	Tổng số	Trong đó										Ước TH 2020/KH 2020	
					TP Lai Châu	Tha Uyên	Tân Uyên	Tam Đường	Phong Thổ	Sìn Hồ	Nậm Nhùn	Mường Tè				
I	Xoá đói giảm nghèo															
1	Tổng số hộ	Hộ	102.137	102.137	104.667	13.159	14.400	13.161	12.278	17.680	17.307	5.977	10.705	100	102,5	
2	Số hộ nghèo	Hộ	17.055	16.845	14.120	172	1.377	821	1.723	2.888	3.522	924	2.693	98,8	83,8	
3	Tỷ lệ hộ nghèo	%	16,70	16,49	13,49	1,31	9,56	6,24	14,03	16,33	20,35	15,46	25,16	-0,2	-3,0	
	Trong đó: Tỷ lệ hộ nghèo DTTS	%	17,45	16,45	13,36	1,29	9,47	6,18	13,89	16,17	20,15	15,46	25,16	-1,0	-3,1	
4	Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo	%	3,5	3,6	3,0	0,2	1,4	1,6	3,2	4,2	3,1	4,3	6,8	0,1	-0,6	
	Trong đó: Tại các huyện nghèo	%	5,1	5,1	4,3					4,2	3,1	4,3	6,8	0,0	-0,8	
5	Số hộ thoát nghèo	Hộ	2.575	3.949	3.082	11	272	194	428	700	577	281	619	153,4	78,0	
6	Số hộ cận nghèo	Hộ	8.755	8.795	8.793	75	2.465	1.030	1.089	2.400	934	450	350	100,5	100,0	
7	Tỷ lệ hộ cận nghèo	%	8,6	8,6	8,4	0,6	17,1	7,8	8,9	13,6	5,4	7,5	3,3	0,0	-0,2	
8	Số hộ tái nghèo và phát sinh mới	Hộ	620	620	357	3	50	24	0	60	95	50	75	100,0	57,6	
II	Cung cấp các dịch vụ cơ sở hạ tầng thiết yếu															
	- Tổng số xã, phường, thị trấn toàn tỉnh	xã	108	106	106	7	12	10	13	17	22	11	14	100	100	
	- Tổng số xã toàn tỉnh	xã	96	94	94	2	11	9	12	16	21	10	13	100	100	
	Trong đó: + Số xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới (theo tiêu chí của Chương trình 135)	Xã	66	60	60		4	3	5	14	17	6	11	90,9	100	

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2020		Kế hoạch 2021								So sánh (%)		Ghi chú	
			Kế hoạch	Ước TH cả năm	Tổng số	Trong đó							Ước TH 2020/KH 2020	KH năm 2021/ước TH 2020		
						TP Lai Châu	Thần Uyên	Tân Uyên	Tam Đường	Phong Thổ	Sin Hồ	Nậm Nhùn				Mường Tè
	- Số xã có đường ô tô đến trung tâm xã	xã	96	94	94	2	11	9	12	16	21	10	13	100	100	
	+ Tỷ lệ xã có đường ô tô đến trung tâm xã	%	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	-	-	
	- Số xã có đường ô tô đến trung tâm xã mặt đường được cứng hóa	xã	96	94	94	2	11	9	12	16	21	10	13	100	100	
	+ Tỷ lệ xã có đường ô tô đến trung tâm xã mặt đường được cứng hóa	%	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	-	-	
	Tỷ lệ thôn, bản có đường xe máy hoặc ô tô đi lại thuận lợi	%	93,7	93,7	96,6	100	100	100	100	97,7	91,4	98,6	100	0,0	2,9	
	- Số hộ được sử dụng điện lưới quốc gia (tính theo số hợp đồng lắp đặt mua bán điện)	Hộ	92.382	92.500	96.195	12.800	13.500	12.650	11.170	17.595	15.190	5.140	8.150	100,1	104,0	
	- Tỷ lệ số hộ được sử dụng điện lưới quốc gia	%	95,1	95,1	95,2	100,0	99,8	98,9	96,6	99,5	91,1	86,6	84,6	0,0	0,1	
<b>III</b>	<b>Bảo hiểm</b>															
1	Số người tham gia BHXH bắt buộc	Người	29.884	29.576	29.884	10.195	3.254	2.680	2.463	3.523	3.367	1.640	2.762	99,0	101,0	
2	Số người tham gia BHXH tự nguyện	Người	5.494	5.072	8.102	2.241	983	1.027	945	792	927	544	643	92,3	159,7	
3	Số người tham gia BHXH thất nghiệp	Người	23.472	23.039	23.472	8.102	2.696	2.215	1.905	2.756	2.531	1.153	2.114	98,2	101,9	
4	Số người tham gia BHYT (có ước tính thêm số đối tượng quân đội, công an tham gia tại BHXH bộ Quốc phòng)	Người	443.909	444.100	450.863	40.075	65.130	56.767	55.460	79.189	82.802	27.547	43.893	100	101,5	
<b>IV</b>	<b>Tạo việc làm</b>															
1	Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên	Người	289.091	289.091	296.787	31.235	43.400	35.958	36.721	49.939	53.167	16.383	29.984	100	102,7	





STT	Đơn vị tính	Năm 2020		Tổng số	Trong đó										So sánh (%)		Chỉ chủ
		Kế hoạch	Ước TH cả năm		TP Lai Châu	Than Uyên	Tân Uyên	Tam Đường	Phong Thổ	Sìn Hồ	Nậm Nhùn	Mường Tè	Ước TH 2020/KH 2020	KH năm 2021/ước TH 2020			
	Tỷ lệ số mới tăng số	%	62,0	62,0	62,11	70,37	62	60	63	60	61,30	57,60	62,44	0,0	0,1		
	- Số lao động chia theo khu vực																
	+ Lao động thành thị	Người	55.645	55.645	55.680	24.480	4.880	8.400	5.512	3.661	3.000	1.938	3.809	100	100,1		
	+ Lao động nông thôn	Người	233.446	233.446	241.107	6.755	38.520	27.558	31.209	46.278	50.167	14445	26.175	100	103,3		
2	Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế quốc dân	Người	281.413	281.413	289.903	29.370	42.900	35.003	36.371	49.369	52.732	15.013	29.145	100	103,0		
	Cơ cấu lao động																
	- Nông, lâm nghiệp và thủy sản	%	69,6	69,6	68,4	16,5	76,3	74,8	73,2	75,9	73,9	78,2	68,1	0,0	-1,2		
	- Công nghiệp và xây dựng	%	11,5	11,5	12,1	25,2	10,9	13,2	9,9	9,0	9,7	9,4	13,2	0,0	0,6		
	- Dịch vụ	%	18,9	18,9	19,4	58,3	12,8	12,0	16,9	15,1	16,4	12,4	18,7	0,0	0,5		
3	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	50,7	50,7	53,4	85,2	46,4	51,3	53,6	43,6	51,3	49,3	49,6	0,0	2,8		
4	Số lao động được giải quyết việc làm trong năm	Người	7.380	7.380	7.650	835	1.200	1.525	940	1.000	1.150	450	550	100	103,7		
	Trong đó: Lao động nữ	Người	3.654	3.654	3.748	343	710	645	500	450	485	220	395	100	102,6		
5	Tỷ lệ thất nghiệp khu vực thành thị	%	2,7	2,7	2,7									-	-		
	Trong đó: Tỷ lệ nữ thất nghiệp khu vực thành thị	%	1,7	1,7	1,7									-	-		
6	Tỷ lệ thiếu việc làm khu vực nông thôn	%	9,0	9,0	9,0									-	-		
	Trong đó: Tỷ lệ nữ thiếu việc làm khu vực nông thôn	%	9,0	9,0	9,0									-	-		
7	Số lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	Người	130	80	140	30	16,0	18	17	21	23	5	10	61,5	175,0		



STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2020		Kế hoạch 2021										So sánh (%)		Ghi chú	
			Kế hoạch	Ước TH cả năm	Tổng số	Trong đó							Ước TH 2020/KH 2020	KH năm 2021/ước TH 2020				
						TP Lai Châu	Than Uyên	Tân Uyên	Tam Đường	Phong Thổ	Sin Hồ	Nậm Nhùn			Mường Tè			
V	<b>Đào tạo mới trong năm</b>																	
	Số lao động được đào tạo trong năm	Người	6.300	6.360	8.000	400,0	1.100	1.000	1.000	1.170	1.200	600	1.000	1.000	101,0	125,8		
	Trong đó:																	
	+ Đào tạo nghề sơ cấp và dạy nghề thường xuyên (dưới 3 tháng)	Người	6.000	6.000	7.470	400	1.100	1.000	1.000	1.170	1.200	600	1.000	1.000	100,0	124,5		
	+ Đào tạo cao trung cấp, cao đẳng	Người	300	360	530										120,0	147,2		
VI	<b>Trật tự an toàn xã hội</b>																	
	- Số lượt người được cai nghiện ma túy	Lượt Người	220	220	220	10	20	10	10	20	20	10	20	20	100	100		
	Trong đó:																	
	+ Cai tại Trung tâm điều trị cai nghiện bắt buộc tỉnh Lai Châu (bao gồm cả cai tự nguyện và bắt buộc)	Lượt Người	120	120	120	10	20	10	10	20	20	10	20	20	100	100		
	+ Cai tại trại tạm giam công an tỉnh	Lượt Người	100	100	100										100	100		
	- Điều trị thay thế các chất dạng thuốc phiện bằng thuốc Methadone	Lượt Người	2.200	2.315	2.326	240	296,00	155	155	541	265	134	540	540	105,2	100,5		
VII	<b>TRẺ EM</b>																	
I	<b>Xã, phường đạt tiêu chuẩn xã, phường phù hợp với trẻ em (lũy kế)</b>	Xã	86	86	86	5	11	9	12	15	18	7	9	9	100,0	100,0		
	- Tỷ lệ xã, phường đạt tiêu chuẩn xã, phường phù hợp với trẻ em	%	80	80	81	71	92	90	86	88	82	64	64	64	-	1,0		
2	<b>Tỷ lệ trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt được chăm sóc</b>	%	72	72	73	93	71	66	82	70	73	56	60	60	-	1,0		



**CÁC CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP VÀ KINH TẾ TẬP THỂ**  
(Kèm theo) Quyết định số: 1777/QĐ-UBND ngày 15 tháng 12 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm 2020		Kế hoạch 2021	So sánh (%)		Ghi chú
			Kế hoạch	Ước thực hiện cả năm		Ước TH 2020/ KH 2020	Ước TH 2021/ Ước TH 2020	
<b>A</b>	<b>PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP</b>							
<b>I</b>	<b>Doanh nghiệp 100% vốn nhà nước (DNNN)</b>							
1	Số lượng doanh nghiệp	Doanh nghiệp	2	2	2	100,0	100,0	
2	Tổng vốn chủ sở hữu tại doanh nghiệp	Triệu đồng	834.000	771.400	771.400	92,5	100	
3	Nộp ngân sách nhà nước	Triệu đồng	27.000	27.000	28.000	100,0	103,7	
4	Tổng lợi nhuận	Triệu đồng	4.000	4.000	4.200	100,0	105,0	
5	Hình thức sắp xếp doanh nghiệp	Doanh nghiệp						
	- Số doanh nghiệp giữ nguyên 100% vốn nhà nước	Doanh nghiệp	2	2	2	100,0	100	
	- Số doanh nghiệp thực hiện cổ phần hóa	Doanh nghiệp	1	1	0	100,0		
<b>II</b>	<b>Doanh nghiệp ngoài nhà nước</b>							
1	Tổng số doanh nghiệp đăng ký thành lập	Doanh nghiệp	1.467	1.511	1.621	103,0	107,3	Lấy kế
2	Số doanh nghiệp đang hoạt động (lấy kể đến kỳ báo cáo)	Doanh nghiệp	1.250	1.250	1.335	100,0	106,8	
	Trong đó: Số doanh nghiệp có phần vốn của nhà nước	Doanh nghiệp	1	1	1	100,0	100,0	
3	Số doanh nghiệp tư nhân trong nước đăng ký thành lập mới	Doanh nghiệp	140	140	140	100,0	100,0	
4	Tổng số vốn đăng ký của doanh nghiệp tư nhân trong nước	Triệu đồng	31.900	31.900	35.650	100	111,8	
	Trong đó: Tổng vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp có phần vốn của nhà nước	Triệu đồng	100	0	0			
5	Số doanh nghiệp giải thể	Doanh nghiệp	100	100	30	100,0	30,0	



TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm 2020		Kế hoạch 2021	So sánh (%)		Ghi chú
			Kế hoạch	Ước thực hiện cả năm		Ước TH 2020/ KH 2020	KH 2021/ Ước-TH 2020	
7	Tổng số lao động trong doanh nghiệp	Người	19.926	19.926	20.025	100,0	100,5	
8	Thu nhập bình quân người lao động	Triệu đồng/tháng	6	6	6,1	100,0	101,7	
9	Tổng đóng góp ngân sách nhà nước	Triệu đồng	1.300	1.300	1.365	100,0	105,0	
10	Tổng ngân sách nhà nước hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa	Triệu đồng	128	0	200			
<b>B</b>	<b>PHÁT TRIỂN KINH TẾ TẬP THỂ</b>							
<b>I</b>	<b>Hợp tác xã</b>							
1	Tổng số hợp tác xã	HTX	303	303	310	100,0	102,3	
	Trong đó:							
	- Số HTX Thành lập mới	HTX	20	30	25	150,0	83,3	
	- Số HTX giải thể	HTX	17	58	18	341,2	31,0	
3	Tổng số thành viên hợp tác xã	Người	3454	2.816	3.000	81,5	106,5	
4	Tổng số lao động trong HTX	Người	3550	2.981	3.500	84,0	117,4	
	Trong đó: số lao động là thành viên HTX	Người	1598	2.017	2.000	126,2	99,2	
5	Tổng doanh thu của hợp tác xã	Triệu đồng	314208	304.200	443.300	96,8	145,7	
	Trong đó: doanh thu cung ứng cho xã viên	Triệu đồng	32041	20.662	20.665	64,5	100	
6	Thu nhập bình quân người lao động HTX	Triệu đồng/năm	46	47	52,1	102,2	110,9	
<b>II</b>	<b>Tổ hợp tác</b>							
1	Tổng số tổ hợp tác	Tổ hợp tác	230	235	250	102,2	106,4	
	Trong đó: Số tổ hợp tác đang ký chứng thực	Tổ hợp tác	23	23	30	100,0	130,4	
2	Tổng số thành viên tổ hợp tác	Người	1.830	1.900	1.920	103,8	101,1	





TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm 2020		Kế hoạch 2021	So sánh (%)		Ghi chú
			Kế hoạch	Ước thực hiện cả năm		Ước TH 2020/ KH 2020	KH 2021/ Ước TH 2020	
C	<b>DẦU VÀ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI</b>							
1	Vốn đầu tư thực hiện Trong đó: Từ nước ngoài	Triệu USD	0,39	0,39	0,4	100,0	102,6	
2	Doanh thu	Triệu USD	0,15	0,15	0,09	100,0	60,0	
3	Số lao động	Người	45	11	50	24,4	454,5	
4	Nộp ngân sách	Triệu USD	0,07	0,07	0,07	100,0	100,0	







### CHỈ TIÊU HƯỚNG DẪN VỀ PHÁT TRIỂN DÂN SỐ - GIA ĐÌNH & TRẺ EM

(Kèm theo Quyết định số: 1777/QĐ-UBND ngày 15 tháng 12 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu)

STT	Đơn vị tính	Năm 2020		Tổng số	Trong đó								So sánh (%)		Ghi chú			
		Kế hoạch	Ước TH cả năm		TP Lai Châu	Thận Uyên	Tân Uyên	Tam Đường	Phong Thổ	Sin Hồ	Nậm Nhùn	Mường Tè	Ước TH 2020/KH 2020	KH năm 2021/ước TH 2020				
1	Dân số	- Dân số trung bình	Người	469.102	469.783	477.285	44.141	70.173	60.115	57.255	82.518	86.760	28.321	48.002	100,1	101,6		
		Trong đó :																
		+ Dân số thành thị	Người	84.161	83.532	85.570	37.021	7.200	14.606	7.345	5.515	4.650	3.595	5.638	99,3	102,4		
		+ Dân số nông thôn	Người	384.941	386.251	391.715	7.120	62.973	45.509	49.910	77.003	82.110	24.726	42.364	100,3	101,4		
		Tuổi thọ trung bình	Tuổi		67	67,2											100,3	
		- Dân số là dân tộc thiểu số	Người	397.043	401.436	408.265	14.105	60.312	51.226	50.630	76.744	83.898	26.702	44.648	101,1	101,7		
		- Tỷ lệ tăng dân số	%	1,45	1,44	1,60	2,38	1,70	1,49	1,62	1,35	1,39	1,75	1,55	0,0	0,2		
		- Mức giảm tỷ suất sinh	‰	0,5	0,5	0,4	0,3	0,3	0,4	0,4	0,5	0,5	0,5	0,5	0,0	-0,1		
		- Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên	‰	15,45	15,29	14,81	11,70	12,30	14,30	15,60	17,43	14,40	17,50	15,76	-0,2	-0,5		
		- Tỷ số giới tính khi sinh (số bé trai so với 100 bé gái)	%	109,56	109,06	109,56										-0,5	0,5	
2	Kế hoạch hoá gia đình																	
		- Tỷ lệ các cặp vợ chồng thực hiện các biện pháp tránh thai	%	70,0	69,9	70,0	71,0	71,0	71,6	72,1	67,0	71,0	69,0	68,0	-0,1	0,1		
	- Tỷ lệ các bà mẹ sinh con thứ 3 trở lên so với tổng số bà mẹ sinh con trong năm	%	15,5	15,8	15,0	5,0	12,0	11,5	13,1	16,5	20,0	23,0	19,5	0,3	-0,7			







STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2020		Kế hoạch 2021										So sánh (%)		Ghi chú
			Kế hoạch	Ước TH cả năm	Tổng số	Trong đó							Ước TH 2020/KH 2020	KH năm 2021/ước TH 2020			
						TP Lai Châu	Thần Uyên	Tân Uyên	Tam Đường	Phong Thổ	Sin Hồ	Nậm Nhùn			Mường Tè		
4	Số giường bệnh/10.000 dân (không tính giường trạm y tế xã)	Giường	33,7	33,7	33,3	9,1	25,7	20,0	19,2	15,8	16,1	17,7	31,3	-100	99,0		
<b>II</b>	<b>Nhân lực y tế</b>																
1	Tổng số cán bộ toàn ngành	Người	3.085	3.004	2.944	117	309	256	257	290	332	140	247	97,4	98,0		
	Trong đó:																
1.1	Bác sỹ	Người	568	566	581	20	47	37	34	45	41	17	36	99,6	102,7		
	Số bác sỹ/vạn dân	1/10.000	12,11	12,06	12,17	4,53	6,70	6,15	5,94	5,45	4,73	6,00	7,51	99,6	100,9		
1.2	Dược sỹ đại học	Người	65	62	129	4	10	7	6	29	12	3	7	95,4	208,1		
	Tỷ lệ được sỹ/vạn dân	1/10.000	1,39	1,32	2,70	0,91	1,43	1,16	1,05	3,51	1,38	1,06	1,46	95,3	204,6		
2	Tỷ lệ Trạm y tế xã, phường, thị trấn có bác sỹ (biên chế tại trạm)	%	18,5	19,8	21,7	28,6	33,3	40,0	7,7	23,5	18,2	-	28,6	1,3	1,9		
3	Tỷ lệ thôn, bản có nhân viên y tế thôn bản hoạt động	%	98,7	95,0	96,7	100,0	100,0	98,9	95,2	98,3	98,4	98,6	85,6	-3,8	1,7		
<b>III</b>	<b>Một số chỉ tiêu tổng hợp</b>																
1	Số xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế xã	Xã	90	89	91	7	12	10	13	13	20	6	10	100	102,2		
	Trong đó: Số được công nhận mới trong năm	Xã	3	3	2						2			100	66,7		
	Tỷ lệ xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế xã	%	83,3	84,0	85,9	100,0	100,0	100,0	100,0	76,0	91,0	55,0	71,0	0,6	1,9		
2	Tỷ suất tử vong trẻ em <1 tuổi trên 1.000 trẻ đẻ sống	‰	29,99	29,90	29,68	6,30	25,44	25,42	29,00	32,00	32,30	41,70	39,90	-0,1	-0,2		
3	Tỷ suất tử vong trẻ em <5 tuổi trên 1.000 trẻ đẻ sống	‰	43,14	42,80	42,53	7,60	38,6	49,15	44,6	38,60	50,3	49,50	50,70	-0,3	-0,3		





STT	Đơn vị tính	Năm 2020		Tổng số	Trong đó										So sánh (%)		Ghi chú
		Kế hoạch	Ước TH cả năm		TP Lai Châu	Tham Uyên	Tân Uyên	Tam Đường	Phong Thổ	Sin Hồ	Nậm Nhùn	Mường Tè	Ước TH 2020/KH 2020	KH năm 2021/ước TH 2020			
4	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng (can nặng theo tuổi)	%	19,97	19,79	18,79	10,70	16,00	20,09	20,43	19,96	21,00	19,80	20,10	-0,2	-1,0		
5	Tỷ suất chết của người mẹ trong thời gian thai sản trên 100.000 trẻ đẻ sống	1/100.000	75,0	75,0	74,0									100	98,7		
6	Tỷ lệ TE < 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại Vacxin (8 loại)	%	94,2	94,2	94,3	96,7	96,4	95,8	95,2	94,0	92,8	92,0	92,0	0,0	0,1		
7	Tỷ lệ phụ nữ đẻ được khám thai ít nhất 3 lần trong thai kỳ	%	62,8	65,0	65,5	92,0	76,5	71,0	75,5	52,0	55,0	53,5	61,0	2,2	0,5		
8	Tỷ lệ phụ nữ đẻ được nhân viên y tế đã qua đào tạo đỡ	%	68,5	70,0	70,5	98,4	78,5	76,9	75,5	64,0	58,0	56,5	70,5	1,5	0,5		
9	Tỷ suất mắc các bệnh xã hội																
	- Sốt rét	‰	1,98	0,28	1,75	0,12	0,77	0,89	0,91	0,65	1,31	2,00	3,37	-1,7	1,5		
	- Lao	1/100.000	45,19	31,98	36,24	28,28	26,06	27,19	30,95	28,37	28,23	35,93	104,90	70,8	113,3		
	- HIV/ AIDS	%	0,40	0,39	0,38	0,56	0,23	0,51	0,46	0,22	0,32	0,76	0,33	0,0	0,0		
10	Tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế	%	96,8	96,8	97,0	95	95	97	96	98	98	99	94	0,0	0,2		
11	Tỷ lệ dân số được quản lý bằng hồ sơ sức khỏe điện tử	%			30	30	30,0	30	30	30	30	30	30				
12	Tỷ lệ hài lòng của người dân với dịch vụ y tế	%	84	84	86	85	90	88	87	85	86	83	83		2,1		





## MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

(Kèm theo Quyết định số: 1777/QĐ-UBND ngày 15 tháng 12 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu)



STT	Đơn vị tỉnh	Năm 2020		Kế hoạch 2021										So sánh (%)		Ghi chú			
		Kế hoạch	Ước TH cả năm	Tổng số	Trong đó:										Ước TH 2020/KH 2020		KH năm 2021/ước TH 2020		
A	Giáo dục																		
I	Tổng số học sinh	Châu	147.215	152.672	150.273	13.315	20.898	18.962	16.664	24.359	26.941	10.125	15.340	103,7	98,4				
1	Hệ mầm non	Châu	37.969	39.615	38.576	4.255	4.947	4.389	4.571	6.437	7.181	2.626	4.170	104,3	97,4				
2	Hệ phổ thông	H/ sinh	108.437	109.362	110.794	12.517	15.873	14.408	12.000	17.922	19.510	7.499	11.065	100,9	101,3				
	T. đó: H/s các trường Phổ thông dân tộc NT tỉnh, huyện	H/ sinh	2.650	2.651	2.650	400	250	250	250	250	250	300	700	100,0	100,0				
	Chia theo bậc học																		
	- Tiểu học	H/ sinh	57.829	58.745	58.602	5.580	8.149	7.537	6.628	9.857	10.995	3.963	5.893	101,6	99,8				
	- Trung học cơ sở	H/ sinh	39.704	39.614	40.093	3.480	5.989	5.481	4.400	6.575	7.325	2.791	4.052	99,8	101,2				
	- Trung học Phổ thông	H/ sinh	11.003	11.003	12.099	3.457	1.735	1.390	972	1.490	1.190	745	1.120	100,0	110,0				
3	Giáo dục thường xuyên	H/ sinh	809	892	903	157	78	165	93	150	155	-	105	110,3	101,2				
II	Tổng số học sinh là dân tộc thiểu số	H/ sinh	124.311	126.296	126.183	5.234	18.005	16.109	14.536	23.383	24.875	9.667	14.374	101,6	99,9				
	Chia ra:																		
	+ Mầm non	H/ sinh	31.909	32.820	32.165	1.160	4.204	3.578	3.906	6.179	6.686	2.517	3.935	102,9	98,0				
	+ Tiểu học	H/ sinh	48.999	50.016	50.013	1.623	6.986	6.491	5.815	9.462	10.458	3.730	5.448	102,1	100,0				
	+ Trung học sơ sở	H/ sinh	34.857	34.774	34.978	1.147	5.357	4.935	4.070	6.312	6.639	2.705	3.813	99,8	100,6				

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2020		Kế hoạch 2021								So sánh (%)		Ghi chú	
			Kế hoạch	Ước TH cả năm	Tổng số	Trong đó:							Ước TH 2020/KH 2020	KH năm 2021/ước TH 2020		
						TP Lai Châu	Than Uyên	Tân Uyên	Tam Đường	Phong Thổ	Sìn Hồ	Nậm Nhùn				Mường Tè
	+ Trung học phổ thông	H/sinh	8.546	8.686	9.027	1.304	1.458	1.105	745	1.430	1.092	715	1.178	101,6	103,9	
III	Hướng nghiệp dạy nghề cho h/sinh PT	H/sinh	3.373	3.438	3.939	692	543	511	253	465	398	245	832	101,9	114,6	
IV	Phổ cập giáo dục															
	- Giữ vững và nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục Mầm non cho trẻ 5 tuổi	Xã	108	106	106	7	12	10	13	17	22	11	14	98,1	100,0	
	- Tỷ lệ xã, phường, thị trấn đạt chuẩn phổ cập GDTH mức độ 2	%	16	16,0	15,0	-	-	-	7,7	11,8	22,8	-	42,9	-	-1,0	
	- Tỷ lệ xã, phường, thị trấn đạt chuẩn phổ cập GDTH mức độ 3	%	84	84,0	85,0	100	100	100	92,3	88,2	77,2	100	57,1	-	1,0	
	- Tỷ lệ xã, phường, thị trấn đạt chuẩn phổ cập GDTHCS mức độ 1	%	24	24,3	23,2	29,5	16,7	-	23,1	17,7	40,9	18,2	21,5	0,3	-1,1	
	- Tỷ lệ xã, phường, thị trấn đạt chuẩn phổ cập GDTHCS mức độ 2	%	76	75,7	76,8	70,5	83,3	100	76,9	82,3	59,1	81,8	78,5	(0,3)	1,1	
V	Tỷ lệ huy động học sinh trong độ tuổi đến trường															
1	Tỷ lệ học sinh mẫu giáo đến trường	%		98,0	98,0	100,0	100,0	98,2	98,2	98,5	99,5	99,9	97,2		-	
2	Tỷ lệ tỷ lệ học sinh trong độ tuổi tiểu học đến trường	%		98,0	98,5	100,0	100,0	99,8	99,8	99,5	99,8	100,0	98,2		0,5	
3	Tỷ lệ học sinh trong độ tuổi trung học cơ sở đến trường	%		93,9	94,0	98,9	95,0	95,3	95,3	95,0	94,6	95,9	95,8		0,1	





STT	Đơn vị	Kế hoạch 2021										So sánh (%)		Ghi chú		
		Năm 2020		Tổng số	Trong đó:								Ước TH 2020/KH 2020		KH năm 2021/ước TH 2020	
		Kế hoạch	Ước TH cả năm		TP Lai Châu	Tham Uyên	Tân Uyên	Tam Dương	Phong Thổ	Sin Hồ	Năm Nhùn	Mường Tè				
4	Tỷ lệ học sinh trong độ tuổi trung học phổ thông đến trường	%		52,3	53,0	97,0	50,0	52,0	56,0	50,0	51,0	63,01	60,3		0,7	
<b>VI</b>	<b>Tổng số giáo viên</b>	<b>Người</b>	<b>9.498</b>	<b>9.203</b>	<b>9.626</b>	<b>960</b>	<b>1.373</b>	<b>1.135</b>	<b>1.115</b>	<b>1.588</b>	<b>1.581</b>	<b>684</b>	<b>1.190</b>	<b>96,9</b>	<b>104,6</b>	
	Trong đó: Tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn	%	99,8	65,2	80,2	92,0	68,7	86,0	67,0	80,0	75,0	75,0	63,1			
	- Cấp mầm non	Người	2.784	2.783	2.854	329	391	328	330	468	441	188	379,0	100,0	102,6	
	Trong đó: Tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn	%	100	72,9	88,0	99,0	81	88	79	86	86,0	87,0	69,1			
	- Cấp Tiểu học	Người	3.762	3.671	3.779	274	544	461	449	639	664	275	473,0	97,6	102,9	
	Trong đó: Tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn	%	100	54,2	67,0	97,0	57,0	68,0	58,2	60,0	60,0	58,0	50,1			
	- Cấp Trung học cơ sở	Người	2.214	2.036	2.237	189	310	253	274	388	390	175	258,0	92,0	109,9	
	Trong đó: Tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn	%	99,2	62,8	70,0	98,0	61,0	66,4	60,0	58,0	57,0	56,0	66,7			
	- Cấp Trung học phổ thông	Người	662	635	675	145	118	82	52	83	76	46	73,0	95,9	106,3	
	Trong đó: Tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn	%	100	99,7	99,9	100	100	100	100	99	100	100	100			
	- Trung tâm giáo dục thường xuyên	Người	76	78	81	23	10	11	10	10	10	0	7	102,6	103,8	
	Trong đó: Tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn	%	98,7	96,1	100	100	100	100	100	100	100		100			
<b>VII</b>	<b>Tổng số trường học</b>	<b>Trường</b>	<b>346</b>	<b>346</b>	<b>344</b>	<b>35</b>	<b>40</b>	<b>35</b>	<b>40</b>	<b>52</b>	<b>68</b>	<b>34</b>	<b>40</b>	<b>100</b>	<b>99,4</b>	

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2020		Kế hoạch 2021								So sánh (%)		Ghi chú		
			Kế hoạch	Ước TH cả năm	Tổng số	Trong đó:								Ước TH 2020/KH 2020		KH năm 2021/ước TH 2020	
						TP Lai Châu	Thần Uyên	Tân Uyên	Tam Đường	Phong Thổ	Sin Hồ	Nậm Nhùn	Mường Tè				
	Trong đó: + Trường phổ thông Dân tộc nội trú tỉnh, huyện	Trường	9	9	9	1	1	1	1	1	1	1	1	2	100	100	
	- Trường mầm non	Trường	113	113	113	13	12	11	13	17	22	11	14	100	100		
	- Trường phổ thông tiểu học	Trường	93	93	90	9	11	10	11	13	20	9	7	100	96,8		
	- Trường phổ thông cơ sở (cấp 1; 2)	Trường	20	19	22	1	1	1	2	5	2	2	8	95,0	115,8		
	- Trường trung học cơ sở (cấp 2)	Trường	89	90	88	7	11	10	11	13	20	9	7	101,1	97,8		
	- Trường trung học phổ thông (cấp 3 + các trường Phổ thông dân tộc nội trú huyện)	Trường	23	23	23	4	4	2	2	3	3	2	3	100	100		
	- Trung tâm giáo dục thường xuyên	Trường	8	8	8	1	1,0	1	1	1	1	1	1	100	100		
	Tỷ lệ trường học được xây dựng kiên cố	%		99,5	99,5	100	100	100	100	100	100	94	100				
<b>VIII</b>	<b>Số trường đạt chuẩn quốc gia</b>	Trường	<b>166</b>	<b>167</b>	<b>177</b>	<b>26,0</b>	<b>29</b>	<b>26</b>	<b>21</b>	<b>17</b>	<b>22</b>	<b>16</b>	<b>20</b>	<b>100,6</b>	<b>106,0</b>		
	Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia	%	49,1	49,4	52,7	76,5	74,4	76,5	53,8	33,3	32,8	48,5	51,3	0,3	3,3		
	Trong đó: Công nhận mới trong năm	Trường	17	18	11	-	2	-	1	3	2	1	2	105,9	61,1		
	- Cấp mầm non	Trường	5	5	3	-	-	-	1	1	1	-	-	100	60,0		
	- Cấp Tiểu học	Trường	4	3	4	-	2	-	-	2	-	-	-	75,0	133,3		
	- Cấp Trung học cơ sở	Trường	4	7	2	-	-	-	-	-	1	-	1	175,0	28,6		
	- Cấp Trung học phổ thông	Trường	4	3	2	-	-	-	-	-	-	1	1	75,0	66,7		





STT	Đơn vị	Kế hoạch 2021												So sánh (%)		Ghi chú
		Trong đó:												Ước TH 2020/KH 2020	KH năm 2021/ước TH 2020	
		Năm 2020														
		Kế hoạch	Ước TH cả năm	Tổng số	TP Lai Châu	Tham Uyên	Tân Uyên	Tam Đường	Phong Thổ	Sin Hồ	Năm Nhàn	Mường Tè				
	- Cấp mầm non	%	51,3	51,3	54,0	84,6	83,3	81,8	53,8	23,5	22,7	63,6	57,1	-	2,7	
	- Cấp Tiểu học	%	60,2	58,1	61,1	88,9	81,8	80,0	81,8	38,5	40,0	33,3	71,4	-2,1	3,0	
	- Cấp Trung học cơ sở	%	38,5	42,2	45,5	50,0	66,70	63,3	30,8	38,9	40,9	45,5	40,0	3,7	3,3	
	- Cấp Trung học phổ thông	%	43,5	39,1	47,8	75,0	50,0	100,0	50,0	33,3	-	50,0	33,3	-4,4	8,7	
<b>IX</b>	<b>Tổng số phòng học</b>	<b>Phòng</b>	<b>7.237</b>	<b>7.094</b>	<b>7.281</b>	<b>606</b>	<b>997</b>	<b>980</b>	<b>775</b>	<b>1.261</b>	<b>1.092</b>	<b>614</b>	<b>956</b>	<b>98,0</b>	<b>102,6</b>	
	Tr.đó: Tỷ lệ kiên cố hóa, bán kiên cố	%	95,70	96,9	97,7	100,0	99,0	98,2	100,0	92,0	93,0	94,0	95,0	1,2	0,8	
	+ Cấp mầm non	Phòng	2.060	2.033	2.069	185	259	257	222	342	350	170	304,0	98,7	101,8	
	Tr.đó: Tỷ lệ kiên cố hóa, bán kiên cố	%	97,0	98,5	98,3	100,0	99,0	97,2	100,0	99,4	95,0	68,8	99,3	1,5	-0,2	
	+ Cấp Tiểu học	Phòng	3.282	3.217	3.291	184	412	462	359	618	537	306	413,0	98,0	102,3	
	Tr.đó: Tỷ lệ kiên cố hóa, bán kiên cố	%	93,1	94,7	96,2	100	98	97	100	96	93	60	90	1,6	1,5	
	+ Cấp Trung học cơ sở	Phòng	1.391	1.367	1.443	124	236	207	158	242	176	121	179,0	98,3	105,6	
	Tr.đó: Tỷ lệ kiên cố hóa, bán kiên cố	%	98,5	98,8	99,6	100	100	100	100	98	100	86	97	0,3	0,8	
	+ Cấp Trung học phổ thông	Phòng	439	409	415	98	83	51	33	48	42	15	45	93,2	101,5	
	Tr.đó: Tỷ lệ kiên cố hóa, bán kiên cố	%	99,3	99,3	99,3	100	100	100	100	95	100	100	100	0,0	0,0	
	+ Các Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên	Phòng	65	68	63	15	7	3	3	11	7	2	15	105	93	
	Tr.đó: Tỷ lệ kiên cố hóa, bán kiên cố	%	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	-	-	





STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2020		Kế hoạch 2021								So sánh (%)		Ghi chú	
			Kế hoạch	Ước TH cả năm	Tổng số	Trong đó:							Ước TH 2020/KH 2020	KH năm 2021/ước TH 2020		
						TP Lai Châu	Than Uyên	Tân Uyên	Tam Đường	Phong Thổ	Sìn Hồ	Nậm Nhùn				Mường Tè
	- Tỷ lệ số bán, khu phố đạt tiêu chuẩn văn hóa	%	70,6	74,0	74,2	93,0	76,0	77,0	77,5	65,0	65,0	70,0	70,0	3,4	0,2	
	- Số hộ đăng ký tiêu chuẩn gia đình VH	Hộ	87.487	89.057	87.955	12.102	12.480	12.200	10.420	14.525	13.788	4.300	8.140	101,8	98,8	
	Trong đó: Số hộ được công nhận	Hộ	79.510	82.866	83.649	12.036	11.940	11.543	10.256	13.438	12.100	4.201	8.135	104,2	100,9	
	- Tỷ lệ hộ, gia đình đạt tiêu chuẩn văn hóa	%	84,9	85,0	85,1	96,0	88,2	87,6	87,5	79,4	79,0	83,8	79,0	0,1	0,1	
	- Số cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp đăng ký tiêu chuẩn VH trong năm	Cơ quan, đơn vị	1.060	1.039	1.022	163	113	104	124	139	156	100	123	98,0	98,4	
	Trong đó: Số cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp được công nhận trong năm	Cơ quan, đơn vị	1.029	1.015	994	160	108	101	118	138	156	95	118	98,6	97,9	
	- Tỷ lệ cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp đạt tiêu chuẩn văn hóa	%	96,0	96,0	96,5	98,1	95,5	97,1	95,2	98,0	97,7	94,5	96,0	0,0	0,5	
<b>4</b>	<b>Thư viện</b>															
	- Số sách mới	Bản	2.000	5.300	2.400	100	50	50	50	100	100	50	100	265,0	45,3	
	Trong đó: + Thư viện tỉnh	Bản	1.800	5.070	1.800									281,7	35,5	
	+ Thư viện huyện, thành phố	Bản	200	230	600	100	50	50	50	100	100	50	100	115,0	260,9	
	- Tổng số sách có trong thư viện	Bản	119.000	124.300	128.511	7.353	6.529	7.979	10.769	7.750	9.600	2.150	10.760	104,5	103,4	
	Trong đó: + Thư viện tỉnh	Bản	58.751	63.821	65.621									108,6	102,8	
	+ Thư viện huyện, thành phố	Bản	60.249	60.279	62.890	7.353	6.529	7.979	10.769	7.750	9.600	2.150	10.760	100	104,3	
<b>5</b>	<b>Bảo tồn, bảo tàng</b>															
	- Số hiện vật có đến cuối năm	Hiện vật	31.209	31.223	31.250									100	100,1	
	Trong đó: Sưu tầm mới	Hiện vật	20	27	30									135,0	111,1	
	- Số di tích đã được xếp hạng	Di tích	28	28	29	2	4	1	7	7	3	2	3	100	103,6	

STT	Đơn vị tính	Năm 2020		Tổng số	Trong đó:										So sánh (%)		Ghi chú		
		Kế hoạch	Ước TH cả năm		Kế hoạch 2021										Ước TH 2020/KH 2020	KH năm 2021/ước TH 2020			
					TP Lai Châu	Tham Uyên	Tân Uyên	Tam Đường	Phong Thổ	Sin Hồ	Nậm Nhùn	Mường Tè							
<b>Chẩn</b>																			
<b>BAN NHÂN DÂN</b>																			
<b>Cơ sở vật chất cho hoạt động VH-TT</b>																			
1	Số đội chơi bóng rổ cao	Đội	1	1	1													100	100
2	Số nhà văn hoá trên địa bàn	Nhà	902	984	949	78	148	110	137	113	176	79	107	109,1	96,4			100	100
	Trong đó: + Tỉnh quản lý	Nhà	1	1	1													100	100
	+ Huyện, thành phố quản lý	Nhà	7	7	7	1	1	1	1	1	1	-	1					100	100
	+ Xã, phường quản lý	Nhà	98	93	98	7	12	9	13	14	22	9	12	94,9	105,4				
	+ Thôn, bản, tổ dân phố	Nhà	796	883	843	70	135	100	123	98	153	70	94	110,9	95,5				
	Tỷ lệ bàn, khu phố có nhà văn hóa	%		75,5	77,0	89,0	87,0	87,0	87,0	48,0	69,0	79,0	70,0						
<b>B THỂ DỤC - THỂ THAO</b>																			
1	Số người tham gia luyện tập thể thao thường xuyên	Người	128.737	128.737	135.065	19.798	16.800	16.000	13.900	26.800	18.000	9.575	14.192	100	104,9				
	- Tỷ lệ so với dân số	%	28,0	28,0	28,24	30,0	24,0	27,2	24,8	32,9	21,0	36,0	30,0	0,0	0,3				
2	Số gia đình được công nhận là gia đình thể thao	Gia đình	16.915	16.915	17.301	4.590	2.200	1.520	1.750	2.700	1.912	1.634	995	100	102,3				
3	Số câu lạc bộ thể dục thể thao cơ sở	CLB	351	360	360	107,0	45	29	66	32	33	20	28	102,6	100				
4	Cơ sở thi đấu TDTT đúng tiêu chuẩn																		
	- Sân vận động	Sân	6	6	6	1	1	1	1	1			1	100	100				
	- Nhà luyện tập thể thao	Nhà	126	126	133	60	8	6	9	7	28	6	9	100	105,6				





TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2020		Kế hoạch 2021								So sánh (%)		Ghi chú		
			Kế hoạch	Ước TH cả năm	Tổng số	Trong đó							Ước TH 2020/KH 2020	KH năm 2021/ước TH 2020			
						TP Lai Châu	Thuan Uyên	Tân Uyên	Tam Đường	Phong Thổ	Sin Hồ	Nậm Nhùn				Mường Tè	
	Trong đó: + Đài tỉnh	Giờ			54.239												
	+ Đài huyện	Giờ			241.856	24	88.920	29.650	20.802	31.700	32.500	7.600	30.660				
	Số giờ phát sóng truyền hình dài phát thanh truyền hình tỉnh tự sản xuất	Giờ	1.460	1.460	1.460										100	100	
3	Tổng số trạm phát sóng FM huyện, xã	Trạm	90	95	106	8	12	11	13	17	22	9	14	105,6	111,6		